TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 09/02/2026
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kiên Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Hiển.

2. Ông Hà Huy Khoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thuận Yến- Thư ký Tòa án nhân khu vực 7- Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2025/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2025; về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2025/QĐXX-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2026/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn N L, xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn N L, xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên.

(Có mặt bà N; Ông Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án; Nguyên đơn, bà Trần Thị N trình bày:***

- Bà và ông Phạm Văn Đ tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn năm 1985 tại Ủy ban nhân dân xã Chương Dương, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay

là xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên), lâu ngày nên bà đã đánh mất giấy kết hôn. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2001 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Đ thường xuyên chửi bới, đánh đập bà, đã nhiều lần bà phải thông báo chính quyền địa phương can thiệp nhưng ông Đ không chịu sửa chữa. Tháng 9/2025, ông Đ còn đốt quần áo của bà và dọa chém chết bà, vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng và sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Đ.

- Bà và ông Đ có 02 con chung là Phạm Thị Bích D, sinh năm 1989 và Phạm Văn Qu, sinh năm 1998. Cả 02 con đã trên 18 tuổi trưởng thành không bị hạn chế hành vi dân sự, nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn, ông Phạm Văn Đ:*** Có nơi trú tại thôn Nam Lỗ, xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên. Mọi văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa đều được Tòa án gửi cho ông Đ qua đường Bưu chính đồng thời niêm yết tại Nhà văn hoá thôn Nam Lỗ và trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông Đ không đến Tòa án để làm việc, không xuất trình tài liệu chứng cứ cho Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa.

**** Xác minh tại UBND xã Đông Tiên Hưng có nội dung:*** Bà Trần Thị N và ông Phạm Văn Đ kết hôn năm 1985 tại Ủy ban xã Chương Dương, huyện Đông Hưng khi chưa sát nhập. Hiện nay qua thời gian và do sát nhập không tìm thấy sổ đăng ký kết hôn năm 1985, không còn lưu trữ tài liệu thể hiện việc bà Trần Thị N và ông Phạm Văn Đ có đăng ký kết hôn. Ông Đ và bà N chung sống tại thôn Nam Lỗ, xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên và mâu thuẫn nhau khoảng 03 năm nay; Nguyên nhân, do 2 người bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn, ông Đ chửi bới, đe doạ và đốt quần áo của bà N. Cơ sở thôn đã đến phân tích hoà giải nhưng tình cảm 2 người không hàn gắn được, sau đó bà N đã bỏ lên Hà Nội làm ăn vài tháng nay. Bà N đã cương quyết ly hôn, đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà N và ông Đ có 02 con chung là Phạm Thị Bích D, sinh năm 1989 và Phạm Văn Qu, sinh năm 1998. Hai con đã trưởng thành.

Ông Đ có hộ khẩu và sinh sống tại địa phương, ông Đ làm lao động tự do cụ thể đi xây, ban ngày đi làm tối mới về.

**** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án:

- Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

- Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình, có bản tự khai, giao nộp các tài liệu, chứng cứ tham gia đầy đủ theo triệu tập của Tòa án phục vụ cho việc giải quyết vụ án. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho bà Trần Thị N được ly hôn ông Phạm Văn Đ.

- Về con chung: Cả hai con đã trên 18 tuổi trưởng thành không bị hạn chế hành vi dân sự, nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1]. Bị đơn, ông Phạm Văn Đ có nơi cư trú tại thôn Nam Lỗ, xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên; Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 và khoản 3 Điều 2 Luật số 85/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính); Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao.

[2]. Ông Phạm Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Đ.

*** Về nội dung:**

[1]. Bà Trần Thị N và ông Phạm Văn Đ tự nguyện tìm hiểu và theo như bà N trình bày có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chương Dương, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên) vào

năm 1985. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại thôn Nam Lỗ, xã Đông Tiên Hưng. Do Giấy kết hôn của ông bà đã bị thất lạc, xác minh tại Ủy ban nhân dân xã, tại Tư pháp xã cung cấp sau khi sát nhập không còn lưu sổ đăng ký kết hôn năm 1985 và ông Đ không đến tòa trình bày về việc kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng, nên không có căn cứ xác định bà N và ông Đ có đăng ký kết hôn như bà N trình bày. Tuy nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân gia đình và Thông tư số 01/2001 ngày 03/01/2001 của TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 thì *"Vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn được công nhận là hôn nhân thực tế"*. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà N vẫn là hôn nhân hợp pháp, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn; Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, kinh tế gặp khó khăn, ông Đ thường xuyên chửi bới, đánh đập bà, đã nhiều lần bà phải thông báo chính quyền địa phương can thiệp nhưng ông Đ không chịu sửa chữa. Tháng 9/2025, vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng và sống ly thân nhau mỗi người một nơi. Cả hai không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, ông Đ cũng không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[2]. Về con chung: Hai con chung của bà N và ông Đ đã trên 18 tuổi trưởng thành không bị hạn chế hành vi dân sự, nên không đặt ra giải quyết.

[3]. Về tài sản: Do bà N không yêu cầu giải quyết, ông Đ không có lời khai, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Về quyền kháng cáo: Bà N và ông Đ có quyền kháng cáo trong thời gian luật định.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 1 và khoản 3 Điều 2 Luật số 85/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính); Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV;

1/. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị N được ly hôn ông Phạm Văn Đ.

2/. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

3/. Về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4/. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; Chuyển số tiền 300.000 đồng bà N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00002924 ngày 05/11/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên thành tiền án phí.

5/. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông Phạm Văn Đ được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**** Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7- Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên
- UBND xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đã ký

Lê Kiên Trung